

Bản án số: **136** /2019/DS-PT
Ngày: 30-8-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phương.

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Toàn
Bà Hoàng Thị Thu Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang – Thư ký TAND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: 484/31 đường 3, phường R, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1972. Địa chỉ: 484/31 đường 3, phường R, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965 (theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2018).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Minh P, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Đồi Riu, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Xuân T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: 506/1 đường H, phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: Ấp Đồi Riu, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Xuân T1: Ông Phạm Minh P, sinh năm 1974 (theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2017).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Minh P.

(Ông Đ, ông P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2015, đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 30/7/2015 của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Phạm Minh P, bà Trần Xuân T1 thanh toán số tiền 5.863.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc, thể hiện bằng “Giấy vay tiền” lập ngày 23/8/2012 trong đó, xác định số nợ nói trên sau khi các bên đã đối chiếu số tiền nợ đã chuyển và trả cho nhau, cộng với các khoản vay khác.

- Tại các bản tự khai của bị đơn ông Phạm Minh P và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông thừa nhận số tiền vay nói trên nhưng cho rằng đã thanh toán xong.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P cho rằng, có việc vay mượn nợ với nguyên đơn từ đầu năm 2010 và kết thúc vào tháng 01/2012, việc vay và trả nợ chủ yếu thực hiện bằng việc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Cụ thể, các khoản vay được nguyên đơn chuyển vào tài khoản cá nhân cho bị đơn gồm: Tài khoản số 050002290501 của Phạm Minh P đăng ký tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 11.550.000.000 đồng từ ngày 19/3/2010 đến ngày 13/12/2012 chuyển vào và tài khoản số 180114849067268 của Phạm Minh P đăng ký tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu từ ngày 04/8/2011 đến ngày 31/10/2011 là 555.000.000 đồng. Tổng số tiền là 12.105.071.588 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn 12.047.300.000 đồng bằng việc chuyển vào các tài khoản cá nhân của nguyên đơn gồm: Tài khoản số 180314849029125 của Trần Thị T đăng ký tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu từ ngày 04/4/2011 đến ngày 11/01/2012 là 2.532.400.000 đồng và tài khoản số 050007289410 của Trần Thị T đăng ký tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín từ ngày 05/4/2010 đến ngày 31/12/2011 với số tiền 9.514.900.000 đồng.

Tuy nhiên, bị đơn lại xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 366.641.588 đồng và chấp nhận thanh toán khoản tiền này. Đối với “Giấy vay tiền” lập ngày 23/8/2012, bị đơn cho rằng ông ký chỉ xác nhận việc có vay nợ của nguyên đơn và chưa được đối chiếu cụ thể nên không xem đây là khoản vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST, ngày 04/5/2018, Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh đã căn cứ khoản 3, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 473, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005, các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị T.

Buộc bị đơn, ông Phạm Minh P, bà Trần Xuân T1 thanh toán số tiền 5.863.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Minh P bà Trần Xuân T1 phải nộp 56.931.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị T 56.931.500 đồng (theo biên lai thu tiền số 000205 ngày 11/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2018, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần nội dung Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 366.641.588 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông P, bà T1. Bị đơn ông P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không giao nộp thêm chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Xét kháng cáo thấy rằng bị đơn tuy cho rằng đã trả hết các khoản vay của nguyên đơn nhưng lại không giao nộp chứng cứ để chứng minh; căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 23/8/2012 mà bị đơn đã thừa nhận do bị đơn ký nhận thấy có đủ căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Tuy nhiên do cấp sơ thẩm đã tính sai án phí nên đề nghị sửa bản án về án phí (án phí mà bị đơn phải chịu là 113.860.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh P làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ; bà Trần Xuân T1 ủy quyền cho ông Phạm Minh P. Xét việc ủy quyền của các đương sự nói trên là hợp lệ nên chấp nhận.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[4] Về quan hệ pháp luật: Qua các chứng cứ và lời khai nhận của các bên đương sự, thấy rằng đối với việc một số chứng cứ thể hiện “Hợp đồng góp vốn đầu tư” thì tại bút lục 310 ông P đã xác nhận hợp đồng góp vốn chỉ là hình thức, còn bản chất giao dịch của các bên là vay tiền. Ông Đ cũng khẳng định không có việc góp vốn đầu tư, việc ông khởi kiện là đòi tiền vay giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông P. Do vậy cấp sơ thẩm xác định các khoản tiền giao dịch qua lại giữa các bên là tiền vay mượn, quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định.

[5] Về đương sự trong vụ án: Từ bút lục 329 đến 331, ông P thừa nhận chữ ký trong “Giấy vay tiền” ngày 23/8/2012 là của ông. Ngoài ra, ông P còn thừa nhận tại một số chứng từ vay tiền tuy có đóng dấu của Công ty TNHH TM-DV Vận tải Ngọc Nhân (do ông Phạm Minh P là người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc công ty) nhưng thực chất đây là khoản vay cá nhân của ông với ông Đ, bà T, do ông Đ, bà T yêu cầu đóng dấu công ty Ngọc Nhân để làm tin nên ông P mới đóng dấu chứ khoản vay không liên quan gì đến công ty Ngọc Nhân. Do vậy việc không đưa công ty Ngọc Nhân tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Đối với các đương sự khác trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đủ.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh P: Căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 23/8/2012 (bút lục 103), “Giấy cam kết” do ông Phạm Minh P lập ngày 21/6/2016 (hiện đang được lưu giữ tại Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, chức vụ - Công an tỉnh Đồng Nai), một số chứng cứ liên quan và lời khai của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng đã có đủ chứng cứ chứng minh ông Phạm Minh P và bà Trần Xuân T1 nợ tiền của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T số tiền 5.863.000.000 đồng là có thật. Việc ông Phạm Minh P và bà Trần Xuân T1 đã có trả nợ vay cho ông Đ, bà T hay chưa thì ông P không có chứng cứ để chứng minh đối với các khoản tiền trả bằng tiền mặt cũng như ông thừa nhận không nhớ cụ thể ông đã trả nợ bằng tiền mặt bao nhiêu; còn đối với các chứng từ chuyển khoản qua ngân hàng do ông P giao nộp thì không thể hiện nội dung ông P chuyển trả tiền cho ông Đ, bà T với mục đích là trả nợ vay, cũng như không thể hiện đối với cụ thể khoản vay nào.; mặt khác phía nguyên đơn là ông Đ và bà T không thừa nhận các khoản tiền mà ông P, bà T1 chuyển khoản là tiền trả nợ vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận kể từ ngày lập “Giấy vay tiền” ngày 23/8/2012 đến nay, bị đơn không trả cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn. Do vậy việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P và bà T1 có trách nhiệm trả tiền vay cho nguyên đơn là ông Đ và bà T là có căn cứ.

[7] Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Trần Thị T đã giao nộp cho Tòa án “Giấy cam kết” do ông Phạm Minh P lập ngày 29/7/2016 (giấy lập sau cùng) (bút lục 275); ông Phạm Minh P cũng thừa nhận chính ông đã tự nguyện viết và ký vào “Giấy cam kết” này (bút lục 336). Nội dung “Giấy cam kết” ngày 29/7/2016 thể hiện số tiền ông P nợ ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị T là 5.860.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ chấp

nhận số tiền vợ chồng ông P còn nợ là 5.860.000.000 đồng. Do vậy, sửa bản án sơ thẩm về số tiền nợ. Ông P, bà T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ, bà T số tiền 5.860.000.000đ (Năm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng).

[8] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tính sai về án phí dân sự sơ thẩm mà ông Phạm Minh P, bà Trần Xuân T1 phải chịu. Với số tiền 5.860.000.000 đồng ông Phạm Minh P, bà Trần Xuân T1 phải trả thì ông P, bà T1 phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án là 113.860.000đ (Một trăm mười ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Do vậy sửa bản án về phần án phí.

[9] Ông Phạm Minh P kháng cáo bản án sơ thẩm đối với số tiền vay nhưng tại cấp phúc thẩm ông P không giao nộp chứng cứ gì khác để chứng minh cho các khoản tiền đã trả nợ của ông đối với ông Đ, bà T, cũng như không có chứng cứ chứng minh ông đã trả xong khoản vay nói trên cho ông Đ, bà T ngoài “Giấy cam kết” ngày 29/7/2016 ghi nhận số tiền ông còn nợ ông Đ, bà T là 5.860.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Phạm Minh P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Minh P. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 473, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005, các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T.

Buộc ông Phạm Minh P và bà Trần Xuân T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T số tiền 5.860.000.000đ (Năm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông P và bà T1 phải chịu 113.860.000đ (Một trăm mười ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí 56.931.500đ (Năm mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng) ông Đ, bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 000205 ngày 11/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông P tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền số 008489 ngày 23/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện (2);
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng